



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP DRH Holdings

Ngày 31/12/2025	2,220 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.1%	-5.9%	-

DT thuần Q4/25
2.95
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.80 157%
YoY: ▲ 2.45 491%

LN thuần Q4/25
113
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 137 572%
YoY: ▲ 220 205%

LN sau thuế Q4/25
92.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 118 463%
YoY: ▲ 211 179%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2351%
YoY: +/-▲ 4170%

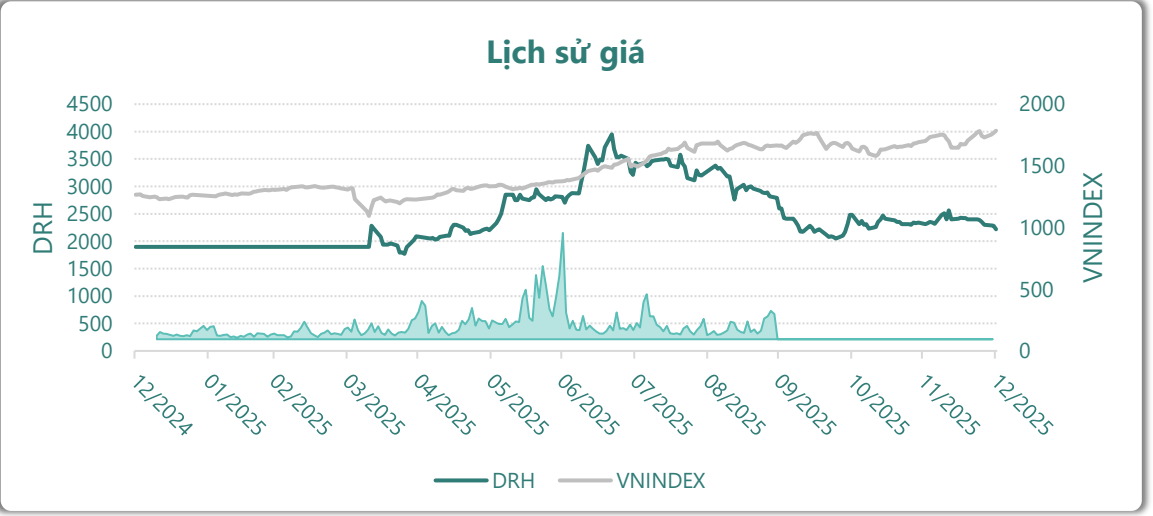
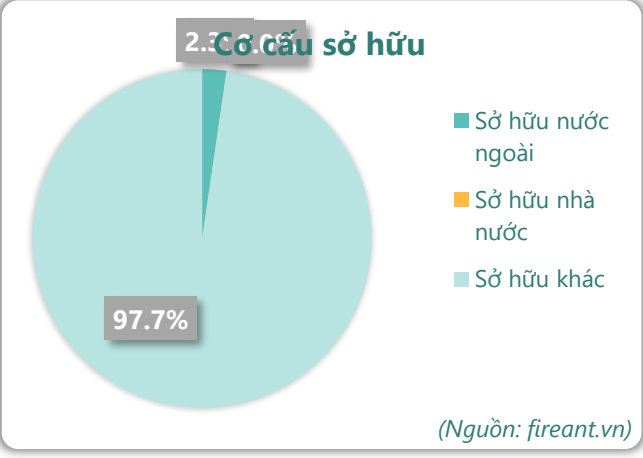
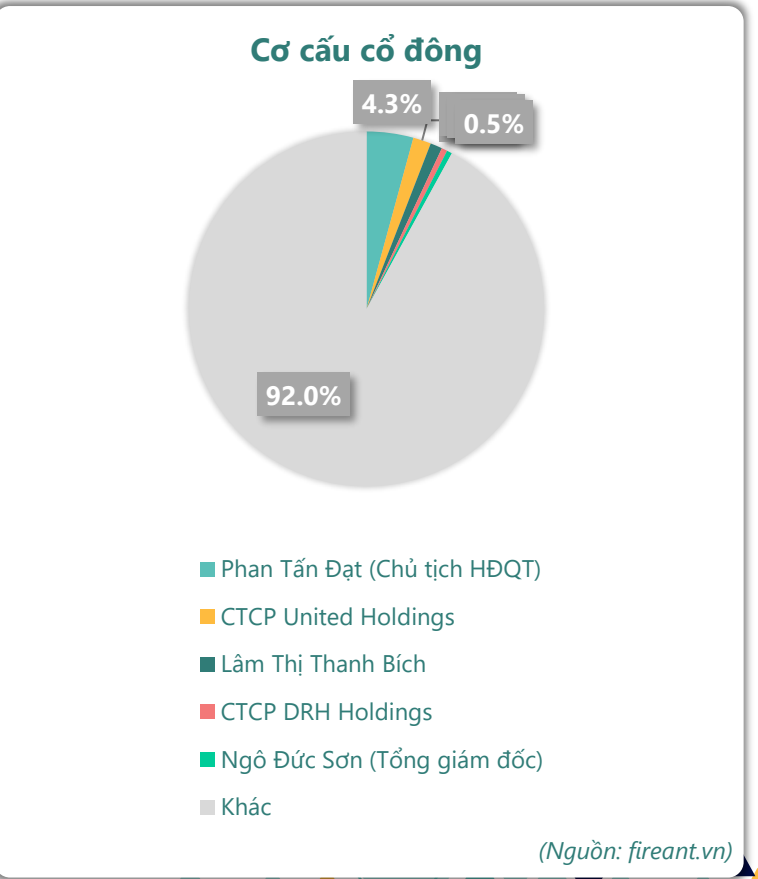
ROE 2025
1.2%
YoY: +/-▲ 15.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	1,770 - 3,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	275
Số lượng CPLH (CP)	123,707,866
KLGD BQ 20 phiên (CP)	552,160
Sở hữu nước ngoài	2.3%
Beta	0.79
EPS	126
P/E	17.6

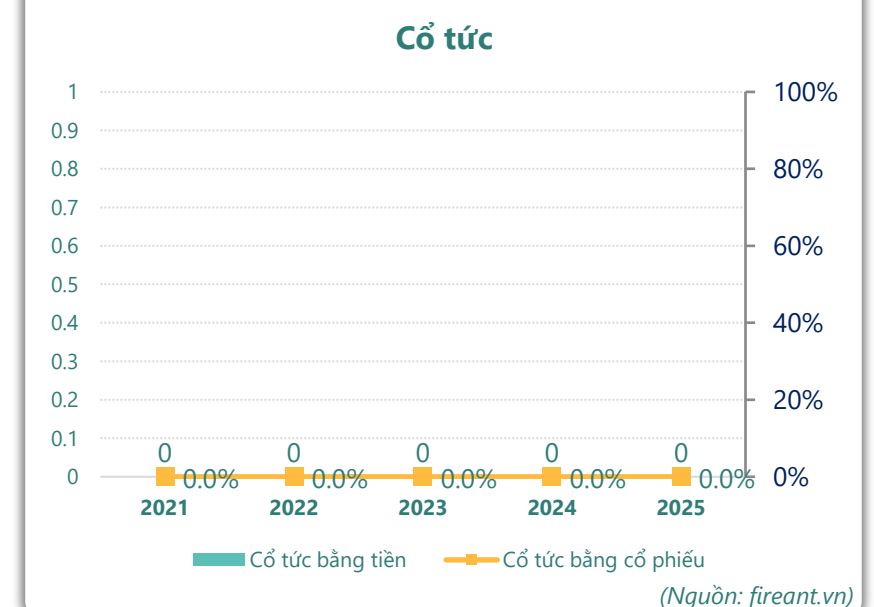
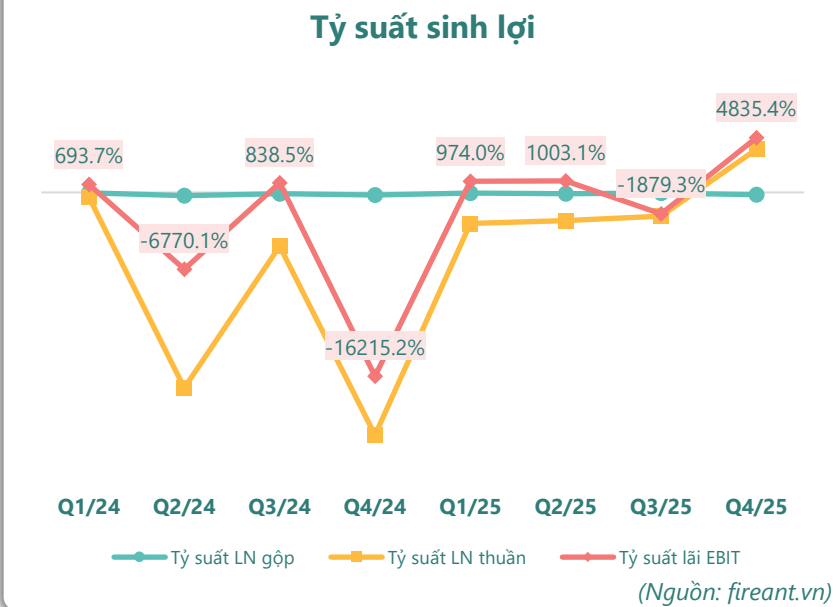
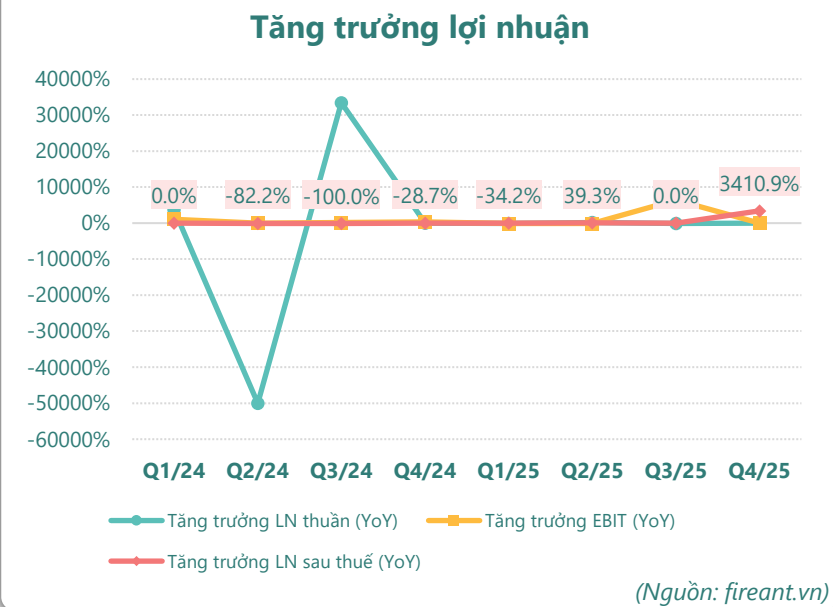
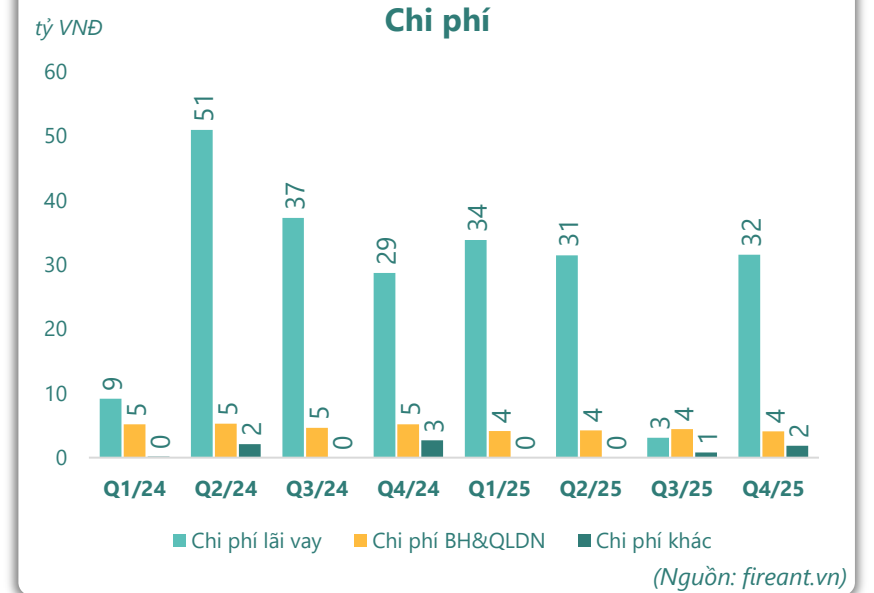
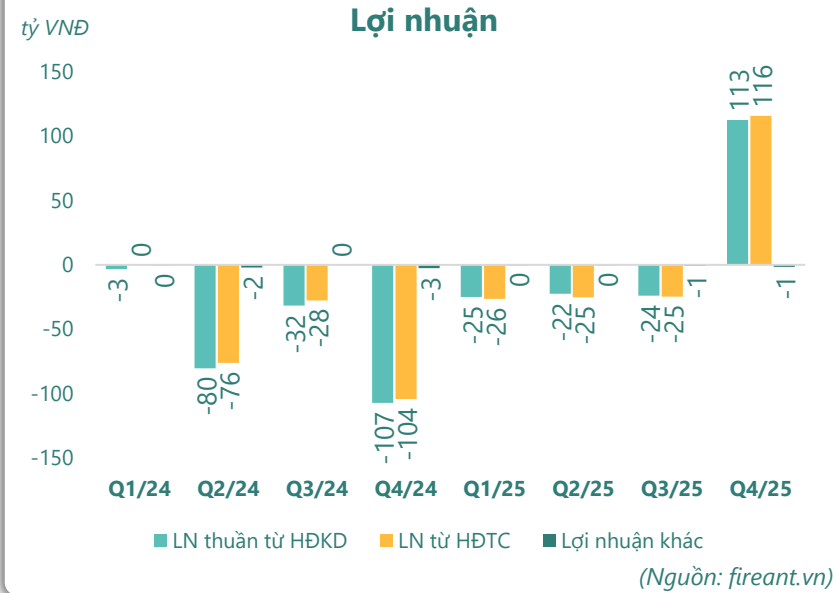
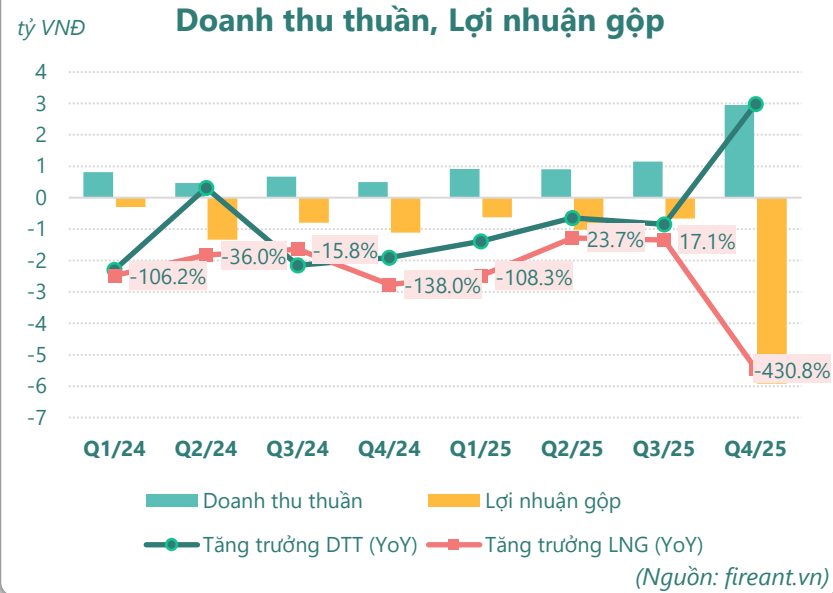
DT thuần 2025
5.92
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.35 65.7%

LN thuần 2025
41.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 230 122%

LN sau thuế 2025
16.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 220 108%



KẾT QUẢ KINH DOANH



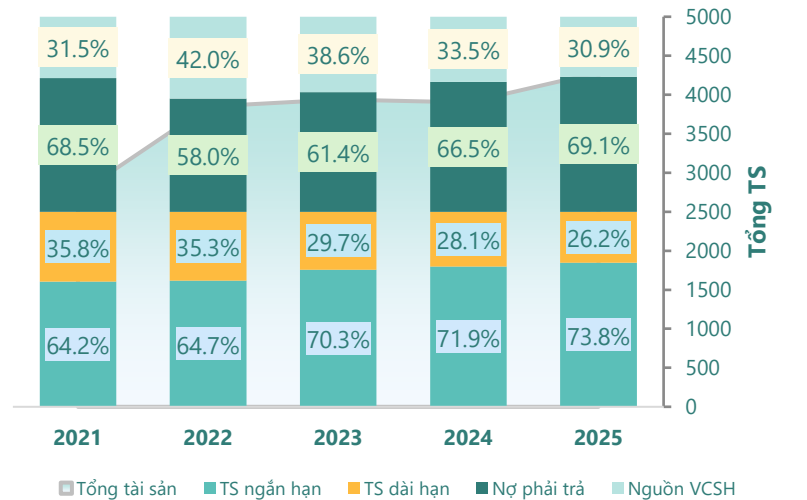


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

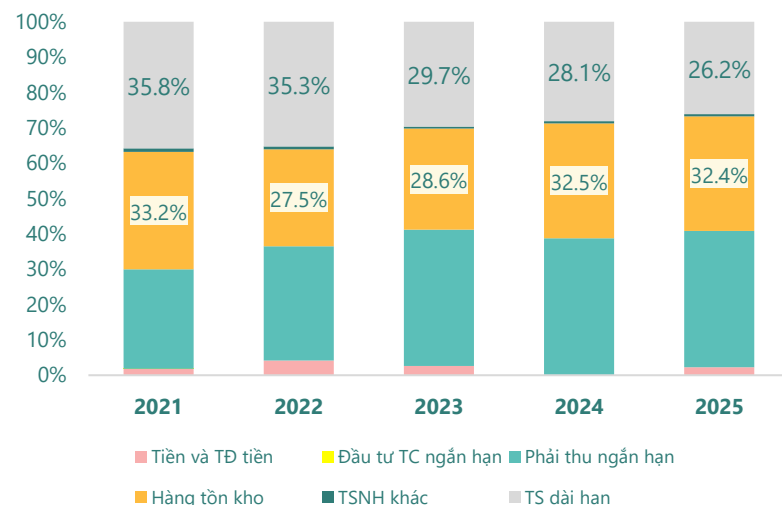
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

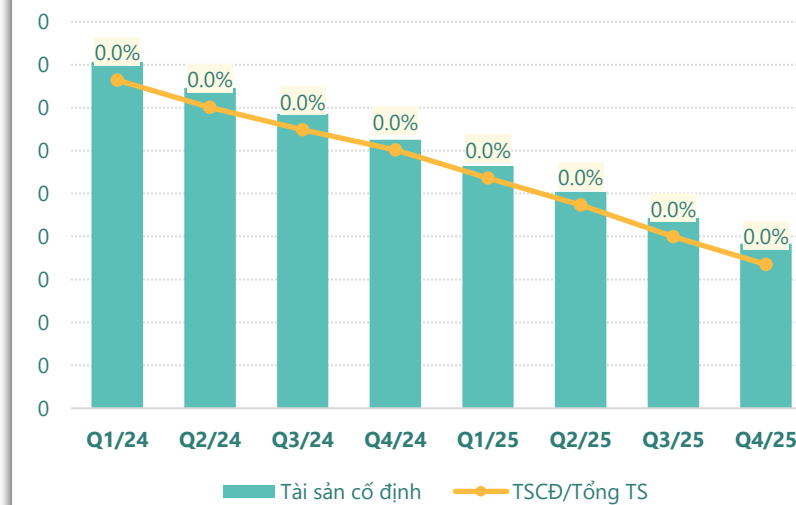
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

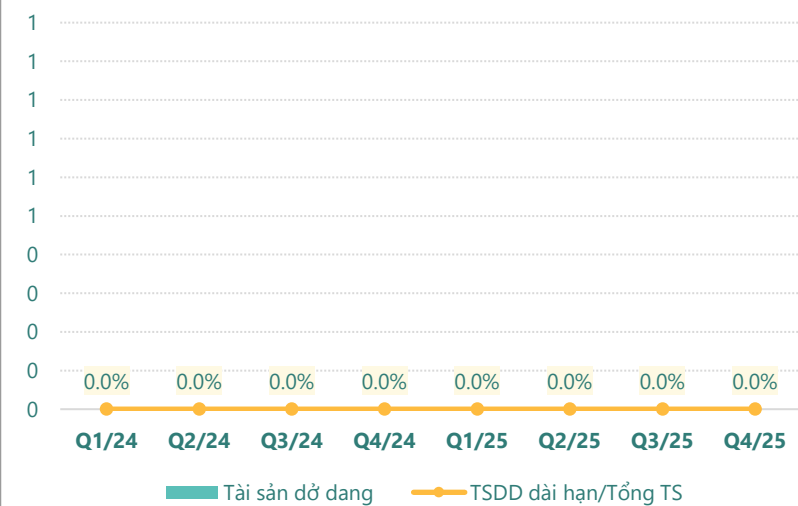
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

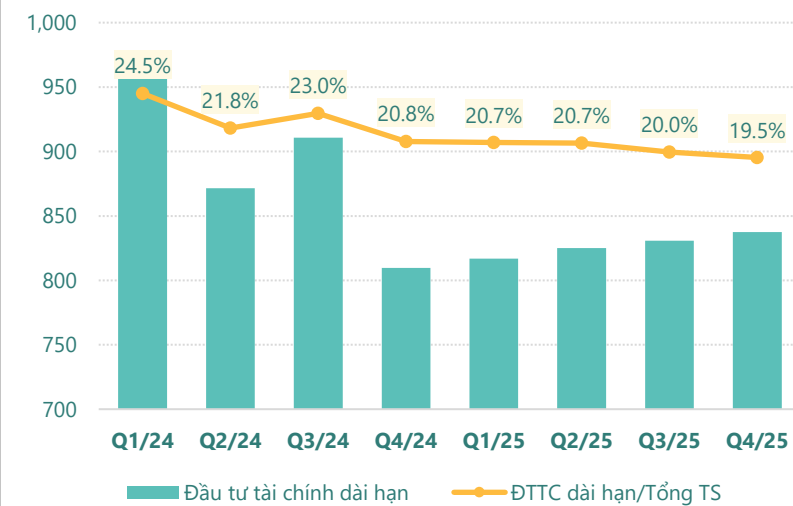
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

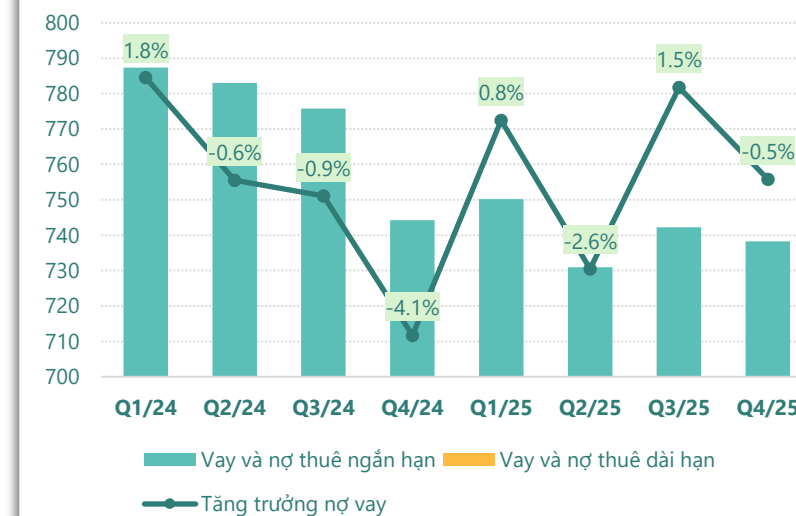
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

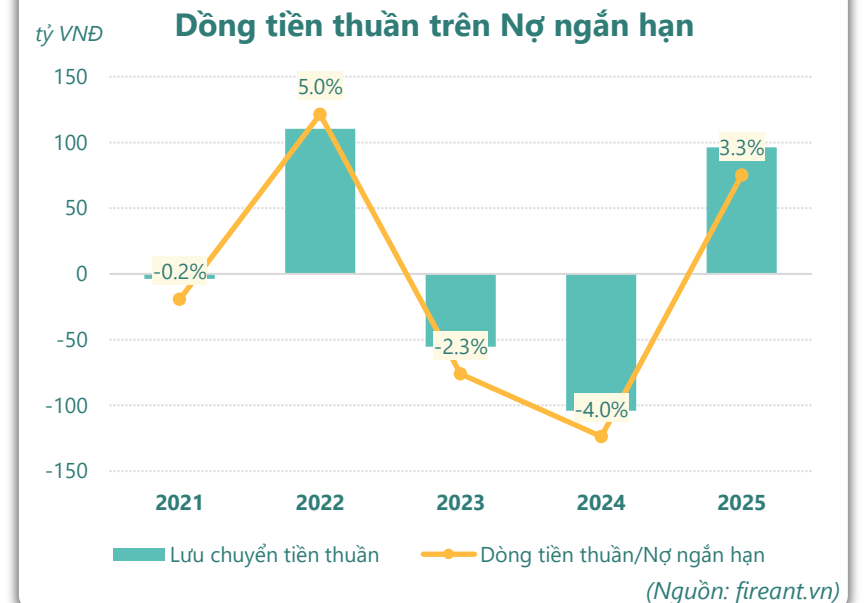
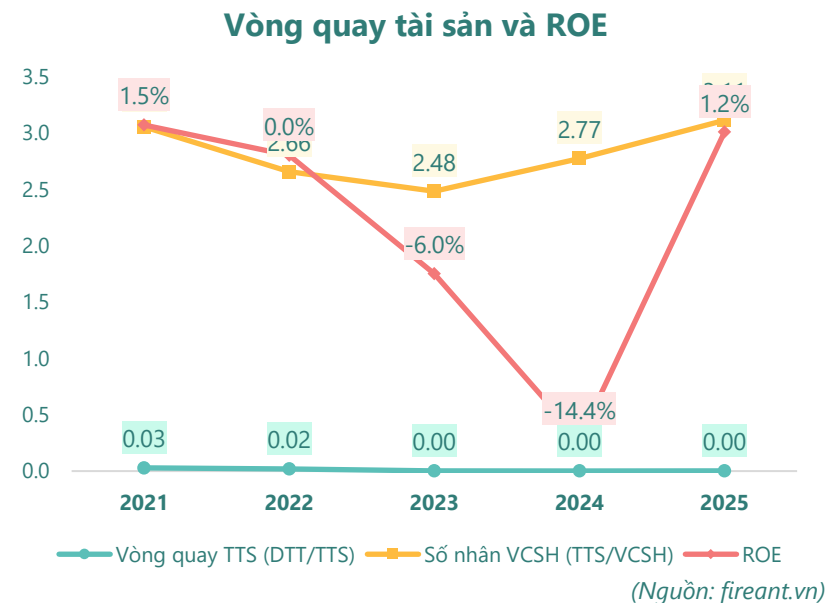
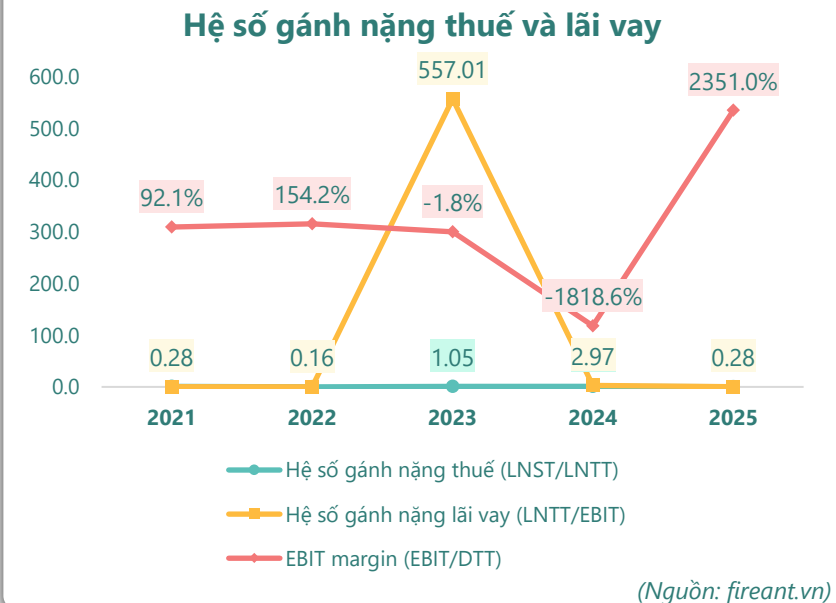
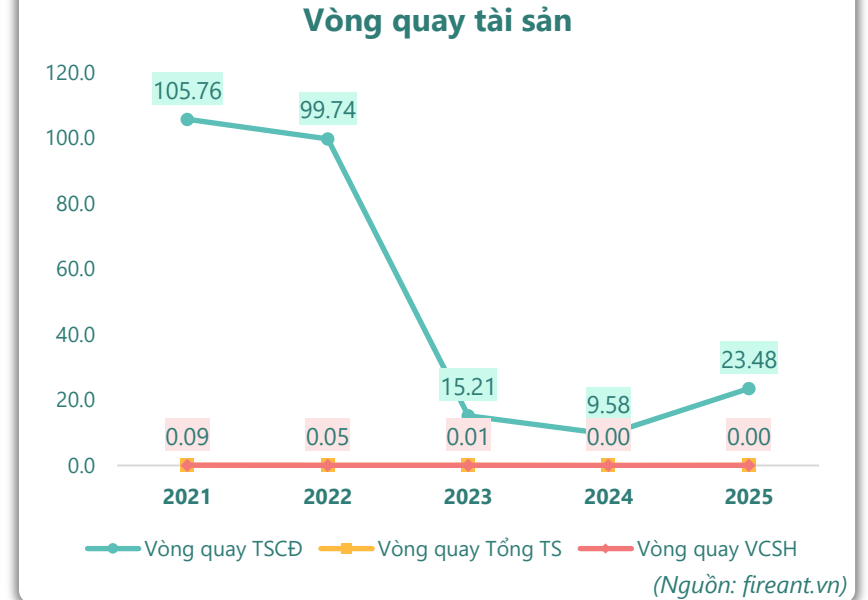
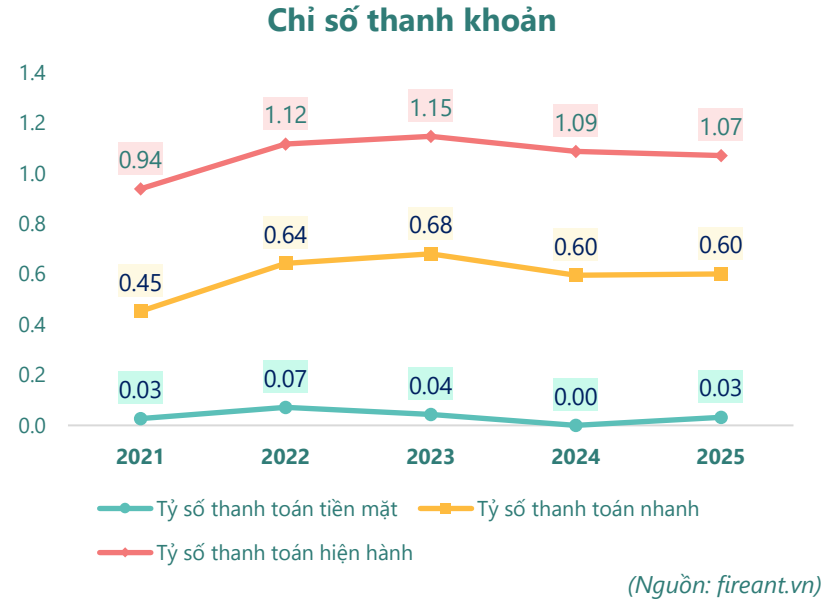
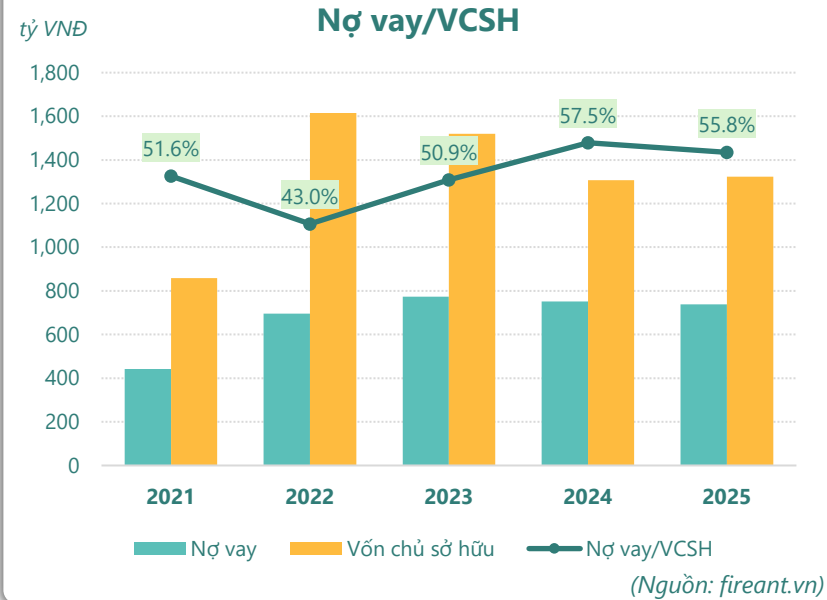
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2.95	0.50	491%	5.92	3.57	65.7%
Giá vốn hàng bán	8.88	1.62	448%	14.1	7.39	91.3%
Lợi nhuận gộp	-5.92	-1.12	-429%	-8.23	-3.82	-115%
Doanh thu HĐTC	148	8.39	1662%	172	47.8	260%
Chi phí TC	32.0	113	-71.7%	132	221	-40.2%
Chi phí lãi vay	31.6	28.7	10.1%	100	128	-21.7%
LN trong công ty LKLD	6.88	3.31	108%	26.9	10.6	153%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	4.11	5.19	-20.8%	16.9	22.0	-22.8%
LN thuần từ HĐKD	113	-107	205%	41.3	-189	122%
Lợi nhuận khác	-1.46	-2.67	45.2%	-2.28	-4.00	43.1%
LN trước thuế	111	-110	201%	39.0	-193	120%
Lợi nhuận sau thuế	92.6	-118	179%	16.8	-203	108%
LNST của CĐ cty mẹ	91.5	-117	178%	15.6	-203	108%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-41.7	-0.17	1.90	29.7	-13.7	91.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.05	28.2	-0.04	-0.08	-0.04	-0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.14	-29.6	-1.31	-19.2	11.3	-3.96
Tiền đầu kỳ	66.4	17.5	0.09	0.65	11.1	8.65
Lưu chuyển tiền thuần	-48.9	-1.57	0.55	10.4	-2.43	87.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.5	16.0	0.65	11.1	8.65	96.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,288	3,901	9.9%
Tài sản ngắn hạn	3,166	2,804	12.9%
Tiền và tương đương tiền	96.2	0.09	102670%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,652	1,512	9.3%
Hàng tồn kho	1,390	1,267	9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	27.8	24.7	12.7%
Tài sản dài hạn	1,121	1,097	2.2%
Phải thu dài hạn	2.07	2.27	-8.8%
Tài sản cố định	0.19	0.31	-38.7%
Bất động sản đầu tư	84.5	86.6	-2.4%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	838	811	3.3%
Tài sản dài hạn khác	197	197	0.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,964	2,594	14.3%
Nợ ngắn hạn	2,957	2,580	14.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	738	751	-1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.1	82.5	0.7%
Nợ dài hạn	7.33	14.4	-49.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,323	1,307	1.3%
Vốn chủ sở hữu	1,323	1,307	1.3%
Vốn điều lệ	1,244	1,244	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

